

\

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



NGUYỄN THỊ LY NA

**THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI THEO QUY
ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 838.01.07

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2019

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN THỊ HỒNG TRINH

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn thạc sĩ họp
tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn.....	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	4
6. Những đóng góp về khoa học của luận văn	4
7. Bố cục của luận văn.....	5
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI	6
1.1. Khái quát về thực hiện hợp đồng thương mại	6
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng thương mại	6
1.1.1.1. Khái niệm hợp đồng thương mại.....	6
1.1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại	6
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm thực hiện hợp đồng thương mại.....	7
1.1.2.1. Khái niệm thực hiện hợp đồng thương mại.....	7
1.1.2.2. Đặc điểm thực hiện hợp đồng thương mại	8
1.1.3. Các nguyên tắc thực hiện hợp đồng thương mại.....	9
1.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về thực hiện hợp đồng thương mại	9
1.2.1. Quy định của pháp luật về đối tượng của hợp đồng thương mại.....	9
1.2.2. Giá cả, phương thức thanh toán.....	9
1.2.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện hợp đồng thương mại.....	9
1.2.4. Chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại	10
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới thực hiện hợp đồng thương mại.....	10
1.3.1. Yếu tố môi trường pháp lý	10
1.3.2. Yếu tố cơ chế quản lý hành chính nhà nước về thương mại.....	10
1.3.3. Yếu tố cơ chế giải quyết tranh chấp về thương mại.....	11
1.3.4. Yếu tố văn hóa kinh doanh trong thực hiện hợp đồng thương mại	11
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM	11
2.1. Thực trạng pháp luật việt nam về thực hiện hợp đồng thương mại .	11
2.1.1 Quy định về đối tượng của hợp đồng thương mại	11
2.1.2. Giá cả, phương thức thanh toán.....	12
2.1.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện hợp đồng thương mại.....	12

2.1.3.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa	12
2.1.3.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ.....	13
2.1.4. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.....	14
2.1.5. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại.....	14
2.1.6. Đánh giá pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại	16
2.1.6.1. Những kết quả đạt được	16
2.1.6.2. Những tồn tại, bất cập	16
2.2. Thực tiễn pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại.....	19
2.2.1. Về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại.....	19
2.2.2. Về quy định lãi chậm thanh toán tại Điều 306 LTM 2005	23
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	23
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại.	23
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại	25
3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật	25
3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật	27
KẾT LUẬN	28

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hợp đồng là một trong những phương tiện pháp lý chủ yếu để cá nhân, tổ chức trao đổi lợi ích nhằm thỏa mãn các nhu cầu nhân sinh. Hợp đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình vận hành của nền kinh tế, vì nó là hình thức pháp lý cơ bản của sự trao đổi hàng hóa trong xã hội.

Trong quá trình kinh doanh, bất kể hoạt động kinh doanh nào cũng đều được thể hiện thông qua hợp đồng. Đây chính là ràng buộc pháp lý về nghĩa vụ của các bên trong kinh doanh. Khá nhiều các tranh chấp kinh doanh ngày nay đều xuất phát từ những bất cập của hợp đồng. Hợp đồng thương mại, dù được soạn thảo bằng văn bản hay chỉ là những thỏa thuận bằng lời, đều đóng vai trò là “hòn đá tảng” cho các hoạt động đầu tư và phần lớn các hoạt động kinh doanh khác của công ty. Mỗi hợp đồng sẽ là cơ sở tạo thành các yếu tố liên quan, từ đó thiết lập các quan hệ kinh doanh giữa các đối tác như nhân lực, khách hàng, nhà thầu, chi phí, quyền lợi và trách nhiệm. Những bản dự thảo hợp đồng tạm trong quá trình lên kế hoạch kinh doanh sẽ đảm bảo cho công ty sớm nhận diện và xử lý kịp thời các vấn đề thiết yếu có thể bị bỏ qua.

Thực tế cho thấy đã có nhiều trường hợp các bên giao kết hợp đồng với nhau và tiến hành các hoạt động kinh doanh, nhưng rồi khi một tranh chấp nhỏ xảy ra, một trong hai bên đối tác lại lợi dụng sự thiếu chặt chẽ trong hợp đồng để thu lợi riêng cho mình. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thương mại, trong những năm vừa qua, vi phạm hợp đồng thương mại có xu hướng gia tăng nhanh chóng, đặc biệt xuất hiện những hành vi vi phạm mang tính chất phức tạp, nghiêm trọng và vi phạm những hợp đồng có giá trị kinh tế cao. Chẳng hạn, theo số liệu thống kê những vụ vi phạm hợp đồng do tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trong 8 năm, từ năm 2006 (kể từ khi Luật thương mại năm 2005 có hiệu lực) đến năm 2014, cụ thể, từ năm 2006 đến 2011 (5 năm) là 38.077 vụ việc, nhưng từ năm 2012 đến năm 2014 (3 năm) là 48.524 vụ việc¹. Qua đây tác giả nhận thấy rằng, trong quá trình thực hiện hợp đồng thương mại thì vấn đề vi phạm hợp đồng thương mại trong ba năm gần đây tăng lên đáng kể so với những năm trước. Điều đó chứng tỏ rằng, một phần nguyên nhân là do việc nhận thức, quy định và thực thi về chế độ trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại chưa hợp lý và đây có thể xem là một trong những tác nhân gây ra tình trạng vi phạm hợp đồng thương mại nghiêm trọng trong giai đoạn hiện nay.

Do đó, việc nắm vững, hiểu rõ các quy định của pháp luật về hợp đồng sẽ giúp các chủ thể kinh doanh ký kết và thực hiện hợp đồng được thuận lợi và hiệu quả. Tuy nhiên, một thực tế là còn khá nhiều thương nhân trong nước tỏ ra lúng túng khi thực hiện các hợp đồng thương mại, từ đó dẫn đến những

¹ Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Tham luận tại hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2015*, Hà Nội, tháng 1-2015, tr.19

tranh chấp đáng tiếc. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng vào các thể chế kinh tế quốc tế đòi hỏi cần phải có sự cải cách thích ứng hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật về hợp đồng, theo hướng tiếp thu có chọn lọc những điểm tiến bộ trong pháp luật hợp đồng của các nước và của các Bộ nguyên tắc hợp đồng quốc tế, làm cho pháp luật hợp đồng Việt Nam ngày càng hoàn thiện và có sự tương đồng hơn so với pháp luật của các quốc gia trên thế giới. Từ những lý do trên tác giả lựa chọn đề tài “*Thực hiện hợp đồng thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam*” để làm luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Qua khảo sát tìm hiểu tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, tác giả nhận thấy, đã có nhiều công trình nghiên cứu, tài liệu về thực hiện hợp đồng.

Có một số sách chuyên khảo liên quan đến đề tài như: TS. Nguyễn Thị Dung (2017), *Luật Kinh tế Chuyên khảo*, NXB Lao động; PGS.TS. Đỗ Văn Đại (2017), *Luật hợp đồng Việt Nam Bản án và Bình luận bản án tập 1*, Nxb. Hồng Đức-Hội Luật gia Việt Nam; PGS.TS. Đỗ Văn Đại (2017), *Giáo trình Luật Kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM...

Các công trình trên nghiên cứu những vấn đề cơ bản về hợp đồng; các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng; chủ yếu tiếp cận hợp đồng dưới góc độ chung về hợp đồng thương mại, khái niệm, đặc điểm của hợp đồng thương mại, phân loại hợp đồng thương mại...

Về luận văn, luận án, đề tài khoa học có thể kể đến một số tài liệu như: Luận văn Thạc sĩ luật học năm 2014 “*Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam*” của tác giả Ngô Thị Kiều Trang tại Trường Đại học Quốc gia Hà Nội; Luận văn Thạc sĩ luật học năm 2017 “*Xử lý tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng – Thực trạng và giải pháp hoàn thiện*” của tác giả Phạm Tuấn Anh tại Đại học Luật – Đại học Vinh; bài viết “*Bảo đảm thực hiện hợp đồng thương mại và những vướng mắc khi công chứng hợp đồng thương mại*” của TS. Phạm Văn Đàm đăng tải trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 1/2012, tr. 29 - 32; bài viết “*Bất cập trong việc áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, tạm ngừng thực hiện hợp đồng trong thương mại - Một số kiến nghị*” của tác giả Nguyễn Thanh Tùng đăng trên Tạp chí Luật học, Số 7/2015, tr. 67 - 72...

Các công trình này đã tiếp cận, nghiên cứu một số khía cạnh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thương mại. Các luận văn chủ yếu nghiên cứu về các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng thương mại, phân tích một số hình thức trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng thương mại. Đặc biệt Luận văn Thạc sĩ luật học năm 2014 “*Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam*” của tác giả Ngô Thị Kiều Trang tại Trường Đại học Quốc gia Hà Nội đã đi sâu phân tích về hợp đồng mua bán hàng hóa, việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định của pháp luật

Việt Nam và đưa ra một số giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa. Tuy nhiên, luận văn của tác giả Ngô Thị Kiều Trang chỉ nghiên cứu về hợp đồng mua bán hàng hóa, chưa có sự tiếp cận nghiên cứu về hợp đồng thương mại nói chung.

Nhìn chung, các công trình trên đã nghiên cứu những vấn đề cơ bản về thực hiện hợp đồng. Khái quát được việc thực hiện hợp đồng qua từng giai đoạn. Tuy nhiên, do thời điểm, cách thức tiếp cận khác nhau nên với đề tài của mình tác giả mong muốn đi sâu phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề thực hiện hợp đồng thương mại cụ thể là Luật Thương mại năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015 vừa mới có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Vì vậy, nghiên cứu về những vấn đề lý luận về thực hiện hợp đồng thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam là cần thiết, có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu

Việc nghiên cứu của đề tài nhằm mục đích: Làm rõ những vấn đề lý luận về thực hiện hợp đồng thương mại; thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên luận văn tập trung giải quyết cụ thể những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xây dựng khái niệm, các đặc điểm, bản chất của hợp đồng thương mại; Khái niệm thực hiện hợp đồng thương mại, nội dung pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại, các yếu tố tác động đến việc thực hiện hợp đồng thương mại.
- Phân tích các quy định pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại;
- Phân tích đánh giá tình hình, những kết quả đạt được và những hạn chế của pháp luật Việt Nam về thực hiện hợp đồng thương mại;
- Phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại;
- Đề xuất một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các quan điểm về thực hiện hợp đồng thương mại để làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá pháp luật và thực tiễn áp dụng; các quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện hợp đồng thương mại (Luật thương mại năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015), các văn bản liên quan và các trường hợp thực tế điển hình để chỉ ra những vướng mắc trong các quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Với giới hạn của một đề tài luận văn thạc sĩ luật học, học viên tập trung nghiên cứu các quy định trong Bộ luật dân sự năm 2015, Luật thương mại năm 2005 và các văn bản pháp luật có liên quan đến thực hiện hợp đồng thương mại. Đồng thời, học viên cũng sẽ nghiên cứu so sánh, đối chiếu, đánh giá với các quy định về thực hiện hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2015.

Trên cơ sở những nghiên cứu về lý luận, quy định pháp luật hiện hành, học viên cũng nghiên cứu, tìm hiểu, phân tích thực tế có liên quan đến đề tài, nhằm xem xét vấn đề áp dụng pháp luật vào thực tiễn. Qua đó, học viên sẽ chỉ ra những hạn chế trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này.

Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2012 đến năm 2017.

Địa bàn nghiên cứu: Phạm vi cả nước.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn tiếp cận các học thuyết thông qua các nguồn tư liệu, tiếp cận đường lối chính sách phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân. Vận dụng phương pháp luận khoa học duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, phép biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lê nin, quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh để làm rõ những vấn đề đã được giải quyết, những bất cập tồn tại và đưa ra giải pháp hoàn thiện. Vận dụng các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thực hiện hợp đồng thương mại.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học luật, cụ thể:

- Phương pháp phân tích được sử dụng để phân tích các khái niệm quy định pháp luật hiện hành trong việc thực thi các quy định pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại và chỉ ra những điểm bất cập trong pháp luật trong việc thực thi các quy định này ở Việt Nam;

- Phương pháp so sánh được sử dụng chủ yếu để so sánh những quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành, so sánh các quy định pháp luật với thực tiễn áp dụng, từ đó chỉ ra những mâu thuẫn và những khó khăn còn tồn tại trong thực tế;

- Phương pháp thống kê nhằm chỉ các những thực trạng còn tồn tại trong việc thực thi các quy định pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại, từ đó đề ra các phương hướng và giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại.

6. Những đóng góp về khoa học của luận văn

Việc nghiên cứu pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại và đưa ra

các giải pháp nhằm đẩy mạnh hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật nhằm hiểu đúng, đầy đủ các quy định về pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa quan trọng, góp phần hoàn thiện pháp luật, từ đó nâng cao hiệu quả ký kết và thực hiện hợp đồng thương mại, qua đó thu hút các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

6.1. Ý nghĩa về lý luận

Góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật thương mại về thực hiện hợp đồng thương mại thông qua việc đánh giá những bất cập, hạn chế được rút từ thực tiễn phân tích, đánh giá hệ thống các quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện hợp đồng thương mại theo pháp luật thương mại và thực trạng áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại hiện nay từ đó đề ra những giải pháp kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan.

6.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Sau khi hoàn thành, luận văn có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các cơ quan, cấp, ngành trong việc nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại và đánh giá chính xác được thực trạng, khó khăn, bất cập trong việc thực hiện hợp đồng thương mại theo pháp luật thương mại. Luận văn cũng là nguồn tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, sinh viên quan tâm đến vấn đề thực hiện hợp đồng thương mại.

Luận văn sẽ góp phần đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại của các doanh nghiệp ở Việt Nam, từ đó chứng minh được tầm quan trọng của công tác thực hiện hợp đồng thương mại trong tiến trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, để các doanh nghiệp nhận thức được. Đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm 3 chương.

Chương 1. Những vấn đề lý luận pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại

Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam

Chương 3. Định hướng và các giải pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái quát về thực hiện hợp đồng thương mại

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng thương mại

1.1.1.1. Khái niệm hợp đồng thương mại

HĐTM là một hành vi pháp lý, là sự thể hiện ý chí của các bên, làm phát sinh các quyền, nghĩa vụ được ghi nhận bằng các điều khoản hoặc cam kết trong hợp đồng thương mại. HĐTM là một trong các hành vi pháp lý cơ bản và mang tính chất phổ biến trong giao dịch của đời sống xã hội, nhất là với doanh nghiệp. Việc đàm phán, ký kết, thực hiện HĐTM là một quá trình, trong đó mục đích cơ bản nhất là lợi nhuận tối ưu cho các bên sẽ được thực hiện trên thực tế.

Do đó, có thể đưa ra khái niệm hợp đồng thương mại như sau: *hợp đồng thương mại là hình thức pháp lý của hành vi thương mại, là sự thỏa thuận giữa các chủ thể (trong đó có ít nhất một chủ thể là thương nhân) nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện các hoạt động thương mại.*

1.1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại

HĐTM có bản chất pháp lý chung của một hợp đồng, đồng thời có những điểm khác biệt đặc trưng so với các hợp đồng khác, thể hiện ở các phương diện sau:

Thứ nhất, về chủ thể của HĐTM

Chủ thể của HĐTM chủ yếu là thương nhân. Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, các chủ thể tham gia hợp đồng chủ yếu là các thương nhân - tham gia hợp đồng để sinh lợi. Theo quy định tại Điều 6 LTM 2005 thì thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

HĐTM có thể tất cả các bên có tư cách thương nhân (như hợp đồng đại diện cho thương nhân, hợp đồng đại lý thương mại,... hoặc chỉ một bên có tư cách thương nhân (như hợp đồng trong lĩnh vực đầu tư BOT, BTO - một bên chủ thể bắt buộc là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ bán đấu giá hàng hóa – bên có nhu cầu sử dụng không nhất thiết là thương nhân...).

Thực tế có những chủ thể không phải là thương nhân nhưng vẫn là chủ thể của hợp đồng thương mại nếu họ lựa chọn Luật Thương mại là căn cứ để ký kết hợp đồng, mục đích của hành vi ký kết có mục đích thương mại hoặc trong những tranh chấp có mục đích liên quan đến thương mại.

Thứ hai, về đối tượng của HĐTM

Đối tượng của HĐTM là hàng hóa hoặc công việc hợp pháp được thực hiện trên thị trường. Hàng hóa và công việc là đối tượng của hợp đồng thương mại phải được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Thứ ba, về hình thức của HĐTM

Tùy thuộc vào nội dung, tính chất của hợp đồng, hình thức hợp đồng có thể do các bên lựa chọn hoặc theo quy định pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Về nguyên tắc chung, hình thức của HĐTM do các bên lựa chọn một cách phù hợp như bằng văn bản, bằng lời nói hoặc bằng hành vi cụ thể. LTM 2005 cũng cho phép thay thế hình thức văn bản bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, về nội dung của HĐTM

Nội dung của hợp đồng thể hiện sự thỏa thuận, thống nhất hay cam kết về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng.

Thông thường điều khoản trong HĐTM thường gồm các điều khoản cơ bản như: đối tượng của hợp đồng; số lượng, chất lượng của hàng hóa hoặc công việc trong hợp đồng; giá cả, phương thức thanh toán; thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; quyền, nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; các nội dung khác như cơ quan giải quyết tranh chấp; biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng ...

Thứ năm, về mục đích của HĐTM

Mục đích mà các chủ thể tham gia HĐTM hướng tới là để sinh lợi: lợi nhuận mà các bên có thể đạt được không chỉ về vật chất, tài sản mà còn bao gồm cả những lợi ích phi vật chất như uy tín, thương hiệu doanh nghiệp hay niềm tin của khách hàng.

Mục đích của các bên tham gia hoạt động thương mại là kinh doanh, lợi nhuận. Về nguyên tắc, mục đích lợi nhuận mà cả hai bên hướng tới hoặc ít nhất một bên phải có mục đích lợi nhuận, trong hợp đồng luật lựa chọn là Luật Thương mại.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm thực hiện hợp đồng thương mại

1.1.2.1. Khái niệm thực hiện hợp đồng thương mại

Thực hiện hợp đồng là việc các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Việc thực hiện nghĩa vụ của bên này là bảo đảm quyền của bên kia. Trên cơ sở những điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, các chủ thể tham gia hợp đồng thực hiện nghĩa vụ và hưởng quyền của mình.

Thực hiện HĐTM là một đòi hỏi pháp lý bắt buộc mà các bên phải tuân thủ. Như vậy, có thể đưa ra khái niệm thực hiện hợp đồng thương mại như sau: *thực hiện hợp đồng thương mại là việc các bên tham gia hợp đồng thương mại thực hiện những quyền, nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng*

khi hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

1.1.2.2. Đặc điểm thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, thực hiện HĐTM là một dạng của thực hiện hợp đồng song vụ (Điều 410 BLDS 2015) có nghĩa là khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn, không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình; trường hợp các bên không thỏa thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau, nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước. Khi thực hiện HĐTM, mỗi bên giao kết hợp đồng đều bị ràng buộc bởi nghĩa vụ đối với bên kia, đồng thời lại cũng là bên có quyền đòi hỏi bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Việc thực hiện HĐTM là quyền và lợi ích của các bên trong hợp đồng hướng đến mà không vì lợi ích của người nào khác như thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba (Điều 415 BLDS 2015).

Thứ hai, quá trình thực hiện HĐTM mục đích cao nhất các bên hướng đến chính là lợi nhuận. Đây là mục đích xuyên suốt từ khi các bên bắt đầu giao kết hợp đồng đến khi thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận.

Thứ ba, một trong những đặc trưng của việc thực hiện HĐTM đó là về phương thức thanh toán. Khi thực hiện HĐTM, bên có nghĩa vụ thanh toán phải phải thanh toán cho bên kia theo đúng phương thức đã thỏa thuận. Hiện nay, các bên giao kết HĐTM ngày càng quan tâm đến phương thức thanh toán và thường có một điều khoản riêng thỏa thuận cụ thể về vấn đề này. Việc chọn phương thức thanh toán nào để thỏa thuận trong hợp đồng hoàn toàn phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên trong HĐTM trên cơ sở tình hình thị trường, sự hiểu biết về khả năng tài chính và tín nhiệm thương mại của các bên. Các bên có thể thỏa thuận áp dụng phương thức thanh toán nào mà mình cho là tiện lợi, dễ dàng và phù hợp với tính chất của hợp đồng.

Thứ tư, việc thực hiện HĐTM phải dựa trên các nguyên tắc nhất định. Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác. Việc thực hiện đúng hợp đồng nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho các bên giao kết phụ thuộc rất lớn vào thiện chí của các bên. Do đó, HĐTM cần được thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau. Tuy nhiên, việc thực hiện hợp đồng không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng cũng như quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Thứ năm, quá trình thực hiện HĐTM nếu một trong các bên vi phạm các điều khoản đã thỏa thuận sẽ phải chịu các chế tài do pháp luật quy định, bao gồm những biện pháp như buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ hợp đồng, hủy

hợp đồng và một số biện pháp khác do các bên thỏa thuận.

1.1.3. Các nguyên tắc thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, nguyên tắc thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác.

Thứ hai, nguyên tắc thực hiện hợp đồng thương mại một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau.

Thứ ba, nguyên tắc thực hiện hợp đồng thương mại không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng cũng như quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Thứ tư, nguyên tắc thực hiện hợp đồng thương mại dựa trên sự tự nguyện của các chủ thể giao kết hợp đồng, không được có hành vi lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

1.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về thực hiện hợp đồng thương mại

1.2.1. Quy định của pháp luật về đối tượng của hợp đồng thương mại

Đối tượng của HĐTM là hàng hóa hoặc công việc hợp pháp được thực hiện trên thị trường. Hàng hóa và công việc là đối tượng của hợp đồng thương mại phải được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Hàng hóa là đối tượng của HĐTM là những sản phẩm lao động của con người, được tạo ra nhằm mục đích thỏa mãn những nhu cầu của con người. Hàng hóa có thể thể hiện ở các phương diện hữu hình hoặc vô hình như bất động sản, động sản, các quyền tài sản, tài sản hình thành trong tương lai, những vật gắn liền với đất đai.

Bên cạnh đó, đối tượng của hợp đồng thương mại còn là công việc hợp pháp được thực hiện trên thị trường, là công việc mà các bên thỏa thuận, thống nhất để thực hiện trong hợp đồng, như hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng đại lý thương mại, hợp đồng dịch vụ pháp lý,...

1.2.2. Giá cả, phương thức thanh toán

Giá trong hợp đồng thường được xác định dựa trên những căn cứ như đơn giá, điều kiện cơ sở tính giá, điều khoản bảo lưu về giá hàng hóa... Theo nguyên tắc giá cả cần phải được quy định rõ, đúng và chính xác. Giá do các bên thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên và được ghi vào hợp đồng.

Về phương thức thanh toán, theo quy định của LTM 2005 thì một bên có nghĩa vụ thanh toán tiền và phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện hợp đồng thương mại

Quyền của các bên được quy định trong HĐTM và nó chỉ được thực

hiện bởi bên còn lại thông qua việc thực hiện nghĩa vụ của bên kia. Do đó, trong HĐTM quyền lợi và nghĩa vụ luôn đi song song với nhau, quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia và ngược lại, việc ghi rõ quyền và nghĩa vụ của các bên cho phép các bên thực hiện đúng ý chí mà mình muốn khi giao kết HĐTM, tránh việc các bên hiểu sai hay lợi dụng việc không rõ ràng trong các điều khoản về quyền và nghĩa vụ để làm sai lệch đi ý chí mà các bên muốn hướng tới khi giao kết hợp đồng, tránh các rắc rối về sau khi có tranh chấp về hợp đồng xảy ra.

1.2.4. Chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại

Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng các nghĩa vụ đã thỏa thuận. Việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nghĩa vụ sẽ dẫn đến vi phạm hợp đồng và phải chịu những chế tài do pháp luật quy định. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm HĐTM là hậu quả pháp lý bất lợi mà bên có hành vi vi phạm phải gánh chịu từ việc áp dụng các chế tài trong thương mại. trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng gồm: Buộc thực hiện đúng hợp đồng; Phạt vi phạm; Buộc bồi thường thiệt hại; Tạm ngừng thực hiện hợp đồng; Đình chỉ thực hiện hợp đồng; Hủy bỏ hợp đồng.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới thực hiện hợp đồng thương mại

1.3.1. Yếu tố môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng tới vấn đề thực hiện HĐTM. Qua đổi mới, do đòi hỏi của thực tiễn khách quan và sức ép khi gia nhập, môi trường pháp lý của nước ta đã có những tiến bộ đáng kể. Đó là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, bàn về tác động của môi trường pháp lý tới vấn đề quản trị doanh nghiệp, có thể khẳng định rằng, hiện nay môi trường pháp lý của nước ta chưa tạo ra động lực để các doanh nghiệp phải quan tâm tới việc thực hiện HĐTM, hướng tới những chuẩn mực về thực hiện HĐTM theo thông lệ quốc tế.

1.3.2. Yếu tố cơ chế quản lý hành chính nhà nước về thương mại

Mặc dù, Việt Nam đã thực hiện đổi mới cơ chế kinh tế, tuy nhiên, yếu tố hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp trước đây vẫn còn rất nặng nề trong mối quan hệ giữa cơ quan công quyền thuộc bộ máy Nhà nước. Cho đến nay, Nhà nước ta vẫn chưa thực sự là “Nhà nước dịch vụ” với nhiệm vụ cung cấp cho nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp những dịch vụ công thuận tiện nhất. Ngược lại, các cơ quan công quyền vẫn chủ yếu thực hiện việc kiểm tra, giám sát với tư cách của một “Nhà nước cai trị”. Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt phải sửa trực tiếp 14 luật, 3 pháp lệnh, 44 nghị định, 8 quyết định của Thủ tướng và gần 100 quyết định cấp bộ về liên quan đến thực hiện HĐTM.

Điều đó có nghĩa là, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến thực hiện HĐTM còn chậm. Do đó, doanh nghiệp còn gặp nhiều khó, phiền

hà và thiếu tính khả thi đã bắt buộc nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp phải “đôi phó” bằng nhiều cách để được việc. Và, tất nhiên, những “bài đôi phó” đó không bao giờ trở thành chuẩn mực của quản trị doanh nghiệp tiên tiến.

1.3.3. Yếu tố cơ chế giải quyết tranh chấp về thương mại

Những năm gần đây, do những diễn biến phức tạp của đời sống xã hội nên các tranh chấp thực hiện HĐTM cũng ngày càng nhiều và phức tạp hơn. Theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án rất đa dạng, phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh tế, trong đó có tranh chấp vừa được điều chỉnh bởi quy định của Bộ luật Dân sự, vừa được điều chỉnh bởi Luật chuyên ngành. Chính vì lý do này mà việc xét xử các tranh chấp thực hiện HĐTM tại một số Tòa án còn lúng túng, vướng mắc hoặc sai lầm khi áp dụng quy định của Bộ luật dân sự và quy định của Luật chuyên ngành.

1.3.4. Yếu tố văn hóa kinh doanh trong thực hiện hợp đồng thương mại

Nhìn chung, trình độ văn hoá kinh doanh trong quá trình thực hiện HĐTM ở nước ta còn thấp và không đồng bộ, còn thiếu những yếu tố và điều kiện cần thiết cho một nền văn hoá kinh doanh tiên tiến, như một thể chế kinh tế thị trường hiện đại, một bộ máy hành chính hiệu quả và minh bạch, một hệ thống pháp luật kịp thời, đầy đủ và nghiêm minh...

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về thực hiện hợp đồng thương mại

2.1.1 Quy định về đối tượng của hợp đồng thương mại

Quá trình thực hiện HĐTM, trước hết các bên cần thực hiện đúng đối tượng đã được xác định trong hợp đồng. Đối tượng của HĐTM là hàng hoá hoặc công việc hợp pháp được thực hiện trên thị trường.

Hàng hoá là những sản phẩm lao động của con người, được tạo ra nhằm mục đích trao đổi để thoả mãn nhu cầu của con người. Hàng hoá có thể là vật, là sức lao động của con người, là các quyền tài sản. Tại Khoản 2 Điều 3 LTM 2005: “*Hàng hóa bao gồm tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai, những vật gắn liền với đất đai*”. Theo đó hàng hoá bao gồm tất cả các động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai, và các vật gắn liền với đất đai..

Bên cạnh đó, đối tượng của HĐTM còn là công việc hợp pháp được phép thực hiện trên thị trường, là công việc mà các bên thỏa thuận, thống

nhất thực hiện trong hợp đồng như hợp đồng cung ứng dịch vụ, hợp đồng đại lý thương mại...

Hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện được quy định chi tiết tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/06/2006 quy định chi tiết LTM về hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

2.1.2. Giá cả, phương thức thanh toán

Trong HĐTM giá cả là một yếu tố quan trọng. Giá là số tiền mà một bên phải trả cho bên kia theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. Giá trong hợp đồng thường được xác định dựa trên những căn cứ như đơn giá, điều kiện cơ sở tính giá, điều khoản bảo lưu về giá hàng hóa... Trường hợp không có thỏa thuận về giá, không có thỏa thuận về phương pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá được xác định theo giá của hàng hóa hoặc dịch vụ trong các điều kiện tương tự về phương thức giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ, thời điểm, thị trường, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng tới giá.

Hiện nay có rất nhiều phương thức thanh toán mà các bên có thể chọn lựa là: phương thức chuyển tiền, phương thức ghi sổ, phương thức nhờ thu, phương thức uỷ thác mua... Việc chọn phương thức thanh toán nào để thỏa thuận trong hợp đồng hoàn toàn phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên trong HĐTM trên cơ sở tình hình thị trường, sự hiểu biết về khả năng tài chính và tín nhiệm thương mại của các bên.

2.1.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong thực hiện hợp đồng thương mại

2.1.3.1. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Quyền và nghĩa vụ của bên bán:

Quyền của bên bán chủ yếu xoay quanh quyền được bên mua thanh toán. Bên bán có quyền nhận tiền bán hàng theo thỏa thuận trong HĐTM. Nếu bên bán chậm nhận được hoặc không nhận được tiền bán hàng do lỗi của bên mua thì bên bán có quyền áp dụng các biện pháp do LTM quy định để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Điều 306 LTM 2005 quy định bên bán có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Ngoài ra, bên bán có thể áp dụng các biện pháp chế tài theo LTM.

Bên bán có nghĩa vụ cơ bản là: nghĩa vụ giao tài sản và nghĩa vụ đảm bảo quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán. Bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thỏa thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu được bên mua đồng ý (Khoản 1 Điều 434

BLDS 2015).

Ngoài nghĩa vụ cơ bản của bên bán nêu trên, thì bên bán còn có các nghĩa vụ như nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng, nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện trong một thời hạn hợp lý; nếu bên bán vẫn không thực hiện làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại (Điều 443 BLDS 2015).

Quyền và nghĩa vụ của bên mua:

HĐMBHH là một hợp đồng song vụ. Vì thế, mỗi bên chủ thể tham gia vừa là người có quyền vừa là người có nghĩa vụ. Do vậy, trong HĐMBHH, quyền của chủ thể tham gia đối lập tương ứng với nghĩa vụ của chủ thể tham gia hợp đồng kia và ngược lại. Như vậy, quyền của bên bán sẽ là nghĩa vụ của bên mua và nghĩa vụ của bên bán sẽ là quyền của bên mua.

Quyền ngừng thực hiện nghĩa vụ của các bên

Các bên trong hợp đồng mua bán hàng hoá có quyền ngừng việc thực hiện nghĩa vụ của mình trong hợp đồng đó nếu có bằng chứng xác thực về việc một bên có hành vi lừa dối hoặc không có khả năng thực tế để thực hiện hợp đồng đã ký.

Chuyển quyền sở hữu và chuyển giao trách nhiệm gánh chịu rủi ro đối với hàng hoá

Thông thường, thời điểm chuyển quyền sở hữu và chuyển giao trách nhiệm gánh chịu rủi ro đối với hàng hoá từ người bán sang người mua có thể được xác định là một trong ba thời điểm sau:

- Thời điểm hợp đồng mua bán hàng hoá được ký kết và có hiệu lực pháp lý.
- Thời điểm giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với hàng hoá được chuyển giao từ người bán sang người mua.
- Thời điểm hàng hoá được chuyển giao cho bên mua và thuộc quyền định đoạt của bên mua.

Riêng đối với trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển, thì rủi ro đối với hàng hoá có thể được chuyển cho bên mua: (1) hoặc khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá đó; (2) hoặc khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua (Điều 59 LTM 2005).

2.1.3.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ

LTM 2005 giành Mục 2 Chương III (từ Điều 78 đến Điều 87) để quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ. Theo đó, quyền, nghĩa vụ của các bên cụ thể như sau:

Bên cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thoả thuận và theo

quy định của LTM 2005. BLDS 2015 quy định thêm nghĩa vụ cho bên cung ứng dịch vụ: “*Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc nếu không có sự đồng ý của bên sử dụng dịch vụ*”.

Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thỏa thuận. Khách hàng phải có nghĩa vụ cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn; hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp; trường hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

2.1.4. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Theo Điều 420 BLDS 2015 thì hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi có đủ các điều kiện: Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh; Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác; Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

BLDS 2015 cũng quy định rõ quyền, nghĩa vụ của các bên thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản: Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý; Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án: Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định; Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2.1.5. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại

**** Buộc thực hiện đúng hợp đồng***

Buộc thực hiện đúng hợp đồng là hình thức chế tài theo đó bên vi phạm nghĩa vụ HĐTM phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của bên bị vi phạm. Chế tài này được đặt ra khi có vi phạm các điều khoản về số lượng, chất lượng hàng hóa. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc hàng hóa không đúng hợp đồng thì phải giao đủ và đúng theo thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá kém chất lượng thì phải loại

trừ khuyết điểm của hàng hoá hoặc giao hàng khác thay thế theo đúng hợp đồng nếu không được sự chấp nhận của bên bị vi phạm. Trường hợp bên bị vi phạm và bên vi phạm thỏa thuận được với nhau về việc gia hạn thực hiện nghĩa vụ hoặc thỏa thuận thay thế nghĩa vụ này bằng nghĩa vụ khác, không được coi là áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng. Bên bị vi phạm có thể lựa chọn hoặc yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc lựa chọn các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh (Điều 297 LTM năm 2005).

** Phạt hợp đồng*

Phạt hợp đồng là hình thức chế tài do vi phạm hợp đồng, theo đó bên vi phạm hợp đồng phải trả cho bên bị vi phạm khoản tiền nhất định do pháp luật quy định hoặc do các bên thỏa thuận. Hình thức chế tài này được áp dụng một cách phổ biến đối với các vi phạm hợp đồng, vì mục đích chủ yếu của chế tài phạt hợp đồng là trừng phạt hành vi vi phạm hợp đồng, đồng thời giáo dục ý thức tôn trọng hợp đồng, phòng ngừa vi phạm hợp đồng. Chế tài phạt chỉ được áp dụng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận về điều khoản phạt hợp đồng (Điều 300 LTM năm 2005). Mức phạt do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức cho phép của pháp luật quy định, mức phạt hoặc tổng mức phạt do vi phạm hợp đồng không được quá 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (quy định tại Điều 301 LTM năm 2005).

** Tạm ngừng, đình chỉ và hủy bỏ hợp đồng*

Tạm ngừng thực hiện HĐTM là hình thức chế tài, theo đó một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Khi HĐTM bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ thực hiện HĐTM là hình thức chế tài, theo đó một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng mua bán. Khi HĐTM bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt hiệu lực từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

Hủy bỏ HĐTM là hình thức chế tài, theo đó một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và làm cho hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Có thể hủy bỏ một phần hợp đồng hoặc hủy bỏ toàn bộ hợp đồng. Các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ các thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và vấn đề giải quyết tranh chấp. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của luật này.

** Bồi thường thiệt hại*

Là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm; giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Bồi thường thiệt hại được áp dụng nhằm khôi phục, bồi đắp những lợi ích vật chất bị mất của bên bị vi phạm HĐTM. Bồi thường thiệt hại chỉ được áp dụng khi có thiệt hại xảy ra. Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

2.1.6. Đánh giá pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại

2.1.6.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, pháp luật hiện hành khẳng định và đảm bảo quyền tự do hoạt động thương mại của thương nhân, tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên. Trong khuôn khổ pháp luật, các bên tham gia giao kết HĐTM được tự do thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của các bên, về giá, phương thức thực hiện hợp đồng, về xử lý khi phát sinh vi phạm hợp đồng,... Qua đó, đảm bảo quyền lợi của các bên, giúp các bên đạt được mục đích khi tham gia hợp đồng, qua đó góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Thứ hai, đối với các chế định cụ thể liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, pháp luật hiện hành đã quy định tương đối hợp lý, cơ bản điều chỉnh được việc thực hiện hợp đồng thương mại.

2.1.6.2. Những tồn tại, bất cập

Thứ nhất, quy định về chuyển rủi ro từ người bán sang người mua đối với hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 59 Luật Thương mại: trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hàng hóa do người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro đối với hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hóa hoặc khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hóa của bên mua. Vấn đề đặt ra là người nhận hàng là ai? Nếu người nhận hàng để giao có quan hệ với người bán thì việc người bán giao hàng cho họ không được coi là giao cho người mua, và bên mua chịu rủi ro khi họ được giao chứng từ sở hữu hàng hóa khó chấp nhận được vì hàng hóa vẫn do bên bán nắm giữ. Nếu người nhận hàng để giao có quan hệ với bên mua thì người bán giao hàng hóa cho họ nghĩa là hàng hóa đã được giao cho người mua, việc bên mua đã nhận được chứng từ sở hữu hàng hóa hay chưa không có ý nghĩa. Mặt khác, việc xác nhận chứng từ sở hữu hàng hóa là gì và bằng cách nào để người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hóa của bên mua cũng không đơn giản.

Thứ hai, trong thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, người bán hàng

có quyền yêu cầu người mua hàng phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán trong trường hợp người mua chậm thanh toán tiền hàng. So với lãi suất nợ quá hạn trong dân sự, lãi suất nợ quá hạn trong các quan hệ mua bán hàng hóa thường được pháp luật các nước quy định cao hơn rất nhiều vì cho rằng “tiền được thương nhân dùng để kinh doanh với tư cách là vốn chứ không thuần túy là giá trị trao đổi như trong các giao dịch dân sự”. Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, tiền lãi trên số tiền chậm trả đó được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả (Điều 306 LTM 2005). Tức là cách tính lãi trên được dựa trên cách tính lãi suất đối với nợ quá hạn trong quan hệ dân sự. Điều này rõ ràng là một sự bất hợp lý, và không phù hợp với pháp luật và tập quán thương mại quốc tế.

Thứ ba, những bất cập trong chế tài phạt vi phạm hợp đồng:

- Quy định tại Điều 300 LTM 2005 về việc phạt vi phạm chỉ xảy ra nếu trong hợp đồng có thỏa thuận là chưa thỏa đáng.

- Về giới hạn mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. BLDS 2015 với tư cách là luật chung đã hợp lý khi quy định mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Với tư cách là Luật chuyên ngành điều chỉnh các quan hệ kinh doanh thương mại, LTM 2005 tiếp tục kế thừa Luật Thương mại 1997, đặt mức giới hạn tối đa cho việc quy định phạt vi phạm. Tuy nhiên tác giả nhận thấy mức giới hạn nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm đã được quy định hơn 20 năm, ngày nay trong sự tăng trưởng và hội nhập của nền kinh tế, hoạt động kinh doanh thương mại nói chung và mua bán hàng hóa nói riêng ngày càng phức tạp, phát triển vì vậy mức giới hạn này cũng cần được nới rộng ra để cho các bên có thể tự do thỏa thuận phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

- Mối quan hệ giữa phạt vi phạm với các chế tài tạm đình chỉ, đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng: Các Điều 309, 311, 314 LTM 2005 đều quy định được phép áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại cùng với chế tài tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng. Tuy nhiên lại không quy định rằng bên bị vi phạm có quyền áp dụng biện pháp phạt vi phạm khi hợp đồng bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ hay không.

Thứ tư, bất cập trong chế tài buộc bồi thường thiệt hại:

- Vẫn còn sự khác biệt, chưa thống nhất giữa BLDS 2015 và LTM 2005: Nếu BLDS 2015 ghi nhận yếu tố lỗi là một trong các căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, thì trong LTM 2005 không ghi nhận yếu tố lỗi; LTM 2005 quy định có bốn trường hợp miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng, bao gồm: (i) xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận; (ii) xảy ra sự kiện bất khả kháng; (iii) hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia; (iv) hành vi vi phạm của một bên do thực

hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng thì BLDS 2015 không đưa “*hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng*” làm căn cứ miễn trách nhiệm bồi thường; BLDS 2015 yêu cầu bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại về vật chất và tinh thần cho bên bị thiệt hại thì LTM 2005 lại xác định phạm vi bồi thường thiệt hại là giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm;

- Về xác định giá trị bồi thường thiệt hại: Khoản 2 Điều 302 LTM 2005 xác định giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm trong khi BLDS 2015, Công ước Viên 1980 và Bộ nguyên tắc Unidroit lại cho phép thỏa thuận;

- Về phạm vi thiệt hại được bồi thường cho HĐTM, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ phạm vi bồi thường có bao gồm những thiệt hại phi tiền tệ hay không (như thiệt hại do mất uy tín, thiệt hại do người chết, bị thương...). Và thiệt hại có tính đến mọi khoản lợi cho bên có quyền từ một khoản chi phí hay tổn thất tránh được hay không.

Thứ năm, bất cập trong quy định về đình chỉ thực hiện hợp đồng:

Quy định tại Điều 310 của LTM 2005 đã hoàn toàn loại trừ trường hợp các bên được thỏa thuận chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trong các trường hợp khác mà chỉ được chấm dứt hợp đồng khi xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng hoặc một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Điều khoản này không phản ánh thực tế là các bên thường thỏa thuận về các sự kiện chấm dứt mà không phụ thuộc vào việc có xảy ra hành vi vi phạm hay không. Ví dụ nếu giá cả thị trường biến động lớn thì một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và trong trường hợp này thì không có hành vi vi phạm nào cả. Điều khoản này cũng hoàn toàn đi ngược với ý chí của các bên: khi vi phạm xảy ra thì các bên đều mong muốn thỏa thuận giải pháp khắc phục chứ không thể nào cho bên kia quyền đương nhiên chấm dứt theo pháp luật.

Thứ sáu, bất cập trong quy định về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng:

- LTM chỉ quy định mang tính chung chung “trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng” là một căn cứ để miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm mà không có quy định làm rõ sự kiện này; cũng như quy định sẽ được thừa nhận là căn cứ miễn trách nhiệm nếu nó xảy ra đối với các bên tham gia quan hệ hợp đồng hay đối với cả bên thứ ba trong quan hệ hợp đồng;

- Điều 294 LTM 2005 mới dự liệu miễn trách nhiệm đối với bên vi phạm hợp đồng khi “*hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia*” mà chưa tính đến khả năng hành vi vi phạm của một bên có nguyên nhân xuất phát từ bên thứ ba, mà bên này rơi vào các trường hợp mà pháp luật quy định được miễn trách nhiệm cũng chưa dự liệu trường hợp miễn trách nhiệm do một bên uỷ quyền cho bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà bên thứ ba này vi phạm nghĩa vụ trong một số trường hợp cụ thể;

- Quy định miễn trách nhiệm khi “*Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng*” chưa thực sự rõ ràng:

Cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp này ra quyết định nhằm mục đích gì, những điều kiện cụ thể để một quyết định có thể trở thành căn cứ miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng?

Việc thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước mang lại lợi ích cho bên vi phạm và gây thiệt hại cho bên bị vi phạm hợp đồng thì sao?

2.2. Thực tiễn pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại

2.2.1. Về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại

- *Về biện pháp buộc thực hiện đúng hợp đồng quy định tại Điều 297 LTM 2005 và việc kết hợp giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các chế tài khác.*

Khi tham gia giao kết hợp đồng, mục đích của các bên là quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng được thực hiện một cách đầy đủ và thiện chí, do đó buộc thực hiện đúng hợp đồng nhằm đảm bảo thực hiện trên thực tế hợp đồng đã kí kết. Trong nhiều trường hợp, các chế tài khác như bồi thường thiệt hại hay phạt vi phạm không thể thay thế lợi ích từ việc thực hiện đúng hợp đồng.

Khoản 3 Điều 297 LTM 2005 quy định bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hóa, dịch vụ ghi trong hợp đồng nếu bên vi phạm không giao hàng, dịch vụ đúng, đủ theo yêu cầu của bên vi phạm, bên vi phạm phải trả tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có. Quy định này là phù hợp với thực tế, tuy nhiên, cần có quy định bên mua hàng thay thế phải mua hàng tại địa điểm mà hai bên mua hoặc bán đã thực hiện việc giao kết hợp đồng, theo giá thị trường tại nơi đó, tại thời điểm đó, nếu LTM không quy định rõ ràng bên có quyền mua hàng thay thế có thể mua hàng tại một nơi khác cao hơn giá tại nơi hai bên ký kết hợp đồng hoặc thông đồng với bên khác để mua mức giá cao không theo giá thị trường nhằm hưởng lợi ở giá chênh lệch.

Buộc thực hiện đúng hợp đồng kết hợp với giảm giá hàng hóa và dịch vụ. LTM 2005 quy định tại Khoản 4 Điều 270 về trách nhiệm giảm giá đối với hợp đồng cho thuê hàng hóa hoặc kéo dài thêm thời gian cho thuê tương

ứng với thời gian bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê. LTM 2005 quy định biện pháp giảm giá chỉ áp dụng cho hợp đồng cho thuê hàng hóa, nhưng trên thực tế điều luật này được tòa án áp dụng ngay trong các loại HĐTM khác. Trách nhiệm buộc thực hiện hợp đồng vẫn kết hợp với trách nhiệm giảm giá hàng hóa, dịch vụ vì hậu quả hợp đồng khi áp dụng hai chế tài này không khác biệt nhau. Qua đây cho thấy, LTM cần quy định rõ, tránh trường hợp áp dụng quy định pháp luật một cách tùy tiện.

Về yêu cầu tiếp tục thực hiện việc giao hàng, TAND quận 7, TP Hồ Chí Minh đã áp dụng biện pháp buộc Công ty Thiên Lập phải tiếp tục thực hiện việc giao hàng cho bà Lê Lệ Mỹ. Theo đó, bên bị vi phạm đã thanh toán tiền nhưng sau một năm bên vi phạm vẫn chưa giao hàng. Vì bà Mỹ không yêu cầu Công ty Thiên Lập giảm giá hoặc giao thêm hàng...cho việc giao chậm hàng nhưng nếu bên bị vi phạm có yêu cầu thì có được tòa án chấp nhận hay không?. Nếu chấp nhận thì hợp lý nhưng thiếu căn cứ pháp lý vì LTM chưa quy định về nội dung này trong phần chế tài của biện pháp buộc thực hiện đúng hợp đồng.

Việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng có được xem là biện pháp đảm bảo để thực hiện đúng hợp đồng hay không?. Theo Bản án 33/2013/KDTM-ST ngày 16/8/2013 của TAND quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, trong thời gian thực hiện hợp đồng Công ty Vạn Thành Đạt đã tạm ngưng xuất hóa đơn cho công ty Hoàng Thanh Sơn vì công ty này đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Một bên tạm ngừng việc thực hiện nghĩa vụ, đó là hành vi xuất hóa đơn. Nhưng tòa án sơ thẩm đã không ghi nhận việc tạm ngừng này là đúng. Mà xem cả hai bên đều vi phạm là chưa chính xác. Hoặc Bản án của TAND quận 10, TP Hồ Chí Minh, trong bản án này Công ty SCHINDLER VN bán cho Công ty Tân Hoàng Thân 02 thang máy. Công ty SCHINDLER đang lắp đặt thang máy nhưng dừng lại không gắn hai Card chip. Công ty này đã thực hiện quyền của mình là tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ của mình khi bên kia không thanh toán. Tòa án đã xem xét hai bên đều vi phạm nên buộc một bên phải thanh toán và buộc bên kia giao hàng.

Có thể thấy, việc áp dụng trách nhiệm nhằm duy trì hợp đồng bao gồm buộc thực hiện đúng hợp đồng và tạm ngừng thực hiện hợp đồng. Các bên có thể áp dụng hai biện pháp này một cách riêng lẻ hoặc áp dụng chúng kết hợp với các loại trách nhiệm pháp lý khác khi có đủ điều kiện để áp dụng như trách nhiệm phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, phạt lãi, giảm giá, cầm giữ tài sản. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy, biện pháp buộc thực hiện đúng hợp đồng có thể đồng thời áp dụng với tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ hợp đồng khi biện pháp tạm ngừng đóng vai trò là bên bị vi phạm giữ lại giá trị tài sản thuộc sở hữu của mình để làm động lực thúc đẩy việc thực hiện hợp đồng của bên vi phạm. Vậy trong thực tế hai biện pháp này có thể đồng thời được áp

dụng với nhau, theo quan điểm của tác giả LTM quy định không thể đồng thời áp dụng là chưa chính xác.

- Về buộc bồi thường thiệt hại.

Ví dụ tại vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, giữa nguyên đơn bà T với bị đơn bà H, ông N. Tại hợp đồng kinh tế số 124 kí ngày 28/9/2014, giữa bà T và vợ chồng bà H, ông N có nội dung: Bà T mua của bà H, ông N 50 tấn cà phê nhân xô rô theo quy cách cà phê đạt tiêu chuẩn mùa vụ 2014 - 2015, tạp chất 1%, độ ẩm 15 độ trên kết 2, hàng không mốc, không có mùi lạ, đơn giá 29.000 đồng/kg, thành tiền là 1.450.000.000 đồng; thời gian giao hàng là ngày 30/12/2014; phương thức thanh toán tiền: bà T sẽ thanh toán tiền mặt cho ông N, bà H 100% giá trị tiền hàng sau khi bà H, ông N giao hàng đủ (Hợp đồng không có ứng tiền trước). Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng nếu bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất cho bên kia. Tiếp đó, bà T kí kết hợp đồng số 489 ngày 30/9/2014 với nội dung: bà T bán cho Công ty A 64,8 tấn cà phê nhân Robusta, đơn giá chưa có thuế giá trị gia tăng là 30.000 đồng/kg. Phía bên bị đơn là vợ chồng bà H và ông N không biết, cũng như không có liên quan gì đến giao dịch này. Bà T đã được Công ty A tạm ứng trước 70% giá trị hợp đồng và Công ty A đã thực hiện giải ngân số tiền tạm ứng này cho bà T vào các ngày 08, 30 tháng 12 năm 2014 với tổng số tiền là 1.944.000.000 đồng. Đến ngày 30/12/2014 là hạn cuối cùng mà bà H, ông N phải thực hiện giao 50.000 kg cà phê theo hợp đồng số 124 nêu trên nhưng vợ chồng bà H, ông N không thực hiện mà mãi đến các ngày 03, 05, 12, 17 tháng 01 năm 2015 mới giao được 20.862 kg cho bà T và còn nợ lại 29.138 kg. Lý do: Sau khi ký hợp đồng giá cà phê tăng cao và hợp đồng không có ứng tiền trước, dẫn đến không thực hiện được việc giao hàng như đã cam kết. Do bà H và ông N vi phạm hợp đồng, bà T không có hàng để giao cho Công ty A và sợ bị phạt vi phạm hợp đồng, nên ngày 20/02/2015 bà T làm đơn xin Công ty A cho gia hạn hợp đồng đến ngày 20/3/2015. Ngày 08/3/2011, bà T kí hợp đồng kinh tế số 35 với bà P để mua 29.138 kg cà phê nhân xô theo quy cách: tạp chất 1%, độ ẩm 15 độ trên kết 2, hàng không mốc, không có mùi lạ, đơn giá là 46.100 đồng/kg về giao cho Công ty A theo hợp đồng đã kí kết. Do vậy, làm phát sinh khoản tiền chênh lệch giá với số tiền 498.259.8000 đồng (17.100 đồng/kg x 29.238 kg). Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà H phải bồi thường cho bà số tiền chênh lệch này.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2015/KDTM-ST, TAND huyện G đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc bà H, ông N phải liên đới thanh toán cho bà T khoản tiền chênh lệch giá do vi phạm hợp đồng với số tiền 498.259.8000 đồng. Bà H và ông N đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. TAND tỉnh Gia Lai đã ban hành Bản án phúc thẩm số 06/2015/KDTM-

PT, xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của tác giả, thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà H, ông N phải thanh toán số tiền chênh lệch giá là 498.259.800 đồng là không có căn cứ. Việc vợ chồng ông N, bà H nhiều lần đàm phán với bà T để yêu cầu bà T ứng tiền để vợ chồng ông thực hiện hợp đồng và giao hàng đầy đủ cho bà T thể hiện phía bị đơn đã có thiện chí áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất khi một bên vi phạm hợp đồng do giá cà phê tăng cao, là phù hợp với quy định tại Điều 305 LTM 2005. Tuy nhiên, ngày 17/01/2015, khi bà T biết việc bà H, ông N không thực hiện được việc giao hàng và ngay cả khi vợ chồng bà H, ông N đã có thiện chí nhiều lần đàm phán với bà T để yêu cầu bà T cho tạm ứng tiền để bà H thực hiện việc giao hàng đầy đủ cho bà T nhưng bà T đã không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ áp dụng biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được ngay tại thời điểm tháng 01/2015 – khi giá cà phê ngày 12/01/2015 đang ở mức 38.000 đồng/kg - mà thay vào đó sau một thời gian dài (từ ngày 17/01/2015 đến ngày 08/3/2015), bà T mới có đơn xin gia hạn hợp đồng với Công ty A để thực hiện hợp đồng và mới thực hiện việc ký kết hợp đồng số 35 ngày 08/3/2015 với bà P để mua 29.138 kg cà phê nhân với đơn giá chưa bao gồm VAT là 46.100 đồng/kg, dẫn đến khoản tiền chênh lệch 498.259.800 đồng, là không phù hợp với quy định tại Điều 305 LTM 2005. Như vậy, số tiền chênh lệch này là tổn thất đáng lẽ ra có thể hạn chế được, nhưng bà T đã không thực hiện nghĩa vụ áp dụng biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất đáng lẽ ra có thể hạn chế được ngay từ thời điểm ngày 17/01/2015 khi phía bà H, ông N không có khả năng giao hàng tiếp. Do đó, bà T cũng có lỗi trong việc để xảy ra thiệt hại số tiền 498.259.800 đồng. Bà T hoàn toàn có khả năng áp dụng biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất như đã nêu bởi trước đó bà T đã được phía Công ty A cho tạm ứng trước số tiền 1.944.000.000 đồng. Việc bà T yêu cầu vợ chồng bà H, ông N phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại với số tiền 498.259.800 đồng, là không đúng quy định tại Điều 303, Điều 305 của LTM 2005. Bên cạnh đó, các hợp đồng mua bán cà phê nêu trên là độc lập nhau, không có điều khoản thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm của bên thứ ba và về quy cách, chất lượng hàng hóa cũng khác nhau. Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm cho rằng việc bà H, ông N vi phạm hợp đồng đã gây thiệt hại trực tiếp cho bà T số tiền 498.259.800 đồng là không khách quan, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật; thể hiện việc đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, không toàn diện và đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại Điều 108 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Một trong các trường hợp bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 LTM 2005 là khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Việc hiểu, áp dụng sự kiện bất khả kháng qua thực tiễn cho thấy vẫn còn nhiều nội dung cần được quy định chi tiết.

2.2.2. Về quy định lãi chậm thanh toán tại Điều 306 LTM 2005

Việc áp dụng quy định tại Điều 306 LTM 2005 chưa thực sự thống nhất. Án lệ số 09/2016/AL (được xây dựng trên cơ sở Quyết định giám đốc thẩm số 07/2013/KDTM-GĐT ngày 15/03/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) đã có câu trả lời về vấn đề này. Nội dung án lệ đã khẳng định rõ: *“Tuy nhiên, khi tính tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nhưng không lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm) để tính, mà lại áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của nguyên đơn để áp dụng mức lãi suất quá hạn (là 10,5%/năm) là không đúng. Trong trường hợp này, Tòa án cần lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam...) để tính lại tiền lãi do chậm thanh toán cho đúng quy định của pháp luật”.*

Nội dung án lệ trên theo hướng cần lấy mức lãi trung bình “của ít nhất ba ngân hàng” nên chúng ta có thể lấy mức lãi trung bình của 3 hay nhiều hơn 3 ngân hàng. Điều này nhiều khi còn phụ thuộc vào ý chí của các bên tranh chấp, khi nguyên đơn đề nghị áp dụng mức lãi suất của 03 ngân hàng này nhưng bị đơn lại đề nghị 03 ngân hàng khác, trong trường hợp này Tòa án có thể lấy mức lãi trung bình của cả 06 ngân hàng để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN, NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại

Thứ nhất, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Pháp luật về thực hiện HĐTM cần đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế, trong đó có quyền tự do hợp đồng và đảm bảo điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ kinh tế, tạo ra những đảm bảo cần thiết về mặt pháp lý để cho các chủ thể có thực hiện được quyền tự do kinh doanh của mình. Để đáp ứng yêu cầu này, việc hoàn thiện các quy định phải theo hướng chi tiết hóa các quy định hiện còn nhiều cách hiểu khác nhau, lược bỏ những quy định cứng nhắc nhằm hạn chế sự can thiệp không cần

thiết của Nhà nước vào sự thỏa thuận của các bên.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định của pháp luật thương mại theo hướng tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại nói chung và thực hiện HĐTM nói riêng phát triển thuận lợi trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Xu thế hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới đang đặt ra yêu cầu cần phải dần xóa bỏ sự khác biệt không cần thiết trong pháp luật quốc gia và pháp luật cũng như tập quán thương mại quốc tế, nhất là trong lĩnh vực pháp luật về hợp đồng. Các chuẩn mực chung của thương mại quốc tế đang được Việt Nam từng bước áp dụng.

Tuy nhiên, để học hỏi kinh nghiệm của pháp luật các nước và pháp luật quốc tế một cách chọn lọc và có hiệu quả, đòi hỏi chúng ta phải có những nghiên cứu sâu sắc và toàn diện về từng hệ thống pháp luật, về bản chất, cấu trúc cũng như phương thức vận hành của nó, bên cạnh đó là những điều kiện kinh tế, xã hội mà nó được sinh ra và tồn tại

Thứ tư, đảm bảo sự thống nhất của các văn bản pháp luật.

Việc hoàn thiện các quy định pháp luật về thực hiện HĐTM không thể tiến hành một cách độc lập mà phải tính đến sự thống nhất, tính đồng bộ trong toàn hệ thống pháp luật, tránh sự chòng chéo, mâu thuẫn, đặc biệt phải xét đến mối quan hệ giữa Bộ luật dân sự, Luật thương mại và các văn bản pháp luật chuyên ngành liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

Những quy định mang tính nguyên tắc cần được loại bỏ khỏi luật chuyên ngành, và cần tham chiếu theo các quy định trong Bộ luật dân sự. Luật thương mại và luật chuyên ngành chỉ quy định các nội dung đặc thù về quyền và nghĩa vụ của các bên trong một số hợp đồng được thương nhân xác lập thuộc phạm vi điều chỉnh và cần có sự so sánh, đối chiếu quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành với các văn bản pháp luật có liên quan để đảm bảo sự thống nhất, phù hợp khi áp dụng trên thực tế.

Thứ năm, hệ thống quy định của pháp luật thương mại nói chung và pháp luật về thực hiện HĐTM nói riêng phải hướng tới mục tiêu tạo lập một môi trường kinh doanh lành mạnh: bảo đảm sự bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các loại chủ thể khác nhau cùng tham gia thị trường; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của công dân; bảo hộ mọi quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, đồng thời bảo vệ các lợi ích công cộng và trật tự pháp luật, trật tự - kinh tế.

Thứ sáu, các quy định của pháp luật thương mại phải có tính khả thi cao, có tính dự báo tốt, minh bạch, cụ thể, dễ áp dụng và phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại trong nước cũng như quốc tế.

Thứ bảy, bảo đảm hoạt động quản lý Nhà nước về thương mại phát huy được hiệu quả nhưng không gây cản trở cho các hoạt động thương mại hợp pháp trên thị trường.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng thương mại

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, xuất phát từ bất cập trong quy định về chuyển rủi ro từ người bán sang người mua đối với hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 59 LTM 2005: kiến nghị bỏ quy định cơ sở để xác định thời điểm chuyển giao rủi ro trong mua bán hàng hóa là chứng từ sở hữu hàng hóa.

Thứ hai, cần điều chỉnh quy định về trả tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán trong trường hợp người mua chậm thanh toán tiền hàng theo hướng tăng lên vì trong HĐTM, tiền được thương nhân dùng để kinh doanh với tư cách là vốn chứ không thuần túy là giá trị trao đổi như trong các giao dịch dân sự.

Thứ ba, cần quy định cụ thể về “thời hạn hợp lý” để gia hạn thực hiện hợp đồng mà nên theo hướng linh hoạt hơn, cho phép các bên chủ thể tự do thỏa thuận về thời hạn này thay vì trao quyền cho bên bị vi phạm. Từ đó sẽ đảm bảo được mục đích của quy định này: vẫn thực hiện hợp đồng.

Thứ tư, hoàn thiện quy định về chế tài phạt vi phạm:

- Kiến nghị quy định lại việc thỏa thuận phạt vi phạm tại Điều 300 LTM 2005 theo hướng: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu các bên có sự thỏa thuận trước khi xảy ra vi phạm, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Luật này*”;

- Kiến nghị điều chỉnh lại mức giới hạn mức phạt vi phạm theo hướng tăng lên hơn 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm để phù hợp hơn với thực tế quan hệ kinh doanh thương mại, xu hướng hội nhập và để chế tài phạt vi phạm phát huy hết vai trò, mục đích của nó là phòng ngừa và răn đe;

- Kiến nghị quy định rõ mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm với các chế tài tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng theo hướng khi hợp đồng bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ, nếu hợp đồng có quy định việc áp dụng biện pháp phạt vi phạm thì vẫn áp dụng kết hợp các chế tài này.

Thứ sáu, hoàn thiện quy định về chế tài buộc bồi thường thiệt hại:

- Kiến nghị bổ sung thêm một số loại thiệt hại có thể được bồi thường như: Các loại thiệt hại vô hình như mất uy tín kinh doanh, giá trị thương hiệu, ảnh hưởng thị phần,

Vì trên thực tế, trong nhiều tranh chấp liên quan, nhiều chủ thể đưa ra yêu cầu bồi thường loại thiệt hại này nhưng không được cơ quan tài phán chấp nhận vì không có văn bản pháp luật quy định.

Trong hoạt động thương mại hiện nay, những giá trị tài sản vô hình này ngày càng có vai trò quan trọng, do đó, việc vi phạm hợp đồng có ảnh hưởng đến loại tài sản này cũng là một loại thiệt hại thực tế mà doanh nghiệp phải gánh chịu và cần phải được pháp luật bảo vệ.

- Cần quy định một số khoản thiệt hại gián tiếp mà bên bị vi phạm có thể yêu cầu bồi thường cũng là thiệt hại được bồi thường như: chi phí đã bỏ ra không thu hồi lại được, chi phí đi lại đàm phán để giải quyết vi phạm, chi phí giám định hàng hóa, chi phí thuê luật sư để tư vấn, khởi kiện...

Đây rõ ràng là những tổn thất mà bên bị vi phạm phải gánh chịu khi có hành vi vi phạm hợp đồng và là những thiệt hại có thể tính toán được mà không phải do suy diễn, những thiệt hại này các bên có thể dự đoán được khi giao kết hợp đồng. Và khi thừa nhận những chi phí này là thiệt hại thực tế, cần có quy định rõ ràng những thiệt hại gián tiếp phải thỏa mãn được một số điều kiện nhất định mới được bồi thường; quy định thêm nguyên tắc: thiệt hại gián tiếp phải đáp ứng được những điều kiện sau mới được bồi thường: Những thiệt hại này có thể tính toán được, không phải do suy diễn mà có; Những thiệt hại này là hậu quả tất yếu của hành vi vi phạm hợp đồng; Những thiệt hại này có thể dự đoán trước được khi các bên kí kết hợp đồng;

- Kiến nghị tiếp thu Công ước Viên và Bộ nguyên tắc Unidroit để điều chỉnh việc bồi thường thiệt hại khi hợp đồng bị hủy với hai khả năng là bên bị vi phạm đã hoặc chưa ký hợp đồng thay thế.

Thứ bảy, hoàn thiện quy định về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

- Kiến nghị quy định cụ thể hơn về “trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng” theo hướng làm rõ sự kiện này; cũng như quy định sẽ được thừa nhận là căn cứ miễn trách nhiệm nếu nó xảy ra đối với các bên tham gia quan hệ hợp đồng hay đối với cả bên thứ ba trong quan hệ hợp đồng;

- Quy định về trường hợp hành vi vi phạm của một bên có nguyên nhân xuất phát từ bên thứ ba, mà bên này rơi vào các trường hợp mà pháp luật quy định được miễn trách nhiệm và trường hợp miễn trách nhiệm do một bên uỷ quyền cho bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà bên thứ ba này vi phạm nghĩa vụ trong một số trường hợp cụ thể;

- Quy định cụ thể hơn về miễn trách nhiệm khi “Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng”. Cụ thể là về:

Mục đích ra quyết định của cơ quan quản lý nhà nước, những điều kiện cụ thể để một quyết định có thể trở thành căn cứ miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng.

Miễn trách nhiệm trong trường hợp việc thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước mang lại lợi ích cho bên vi phạm và gây thiệt hại cho bên bị vi phạm hợp đồng.

Thứ tám, hoàn thiện quy định về chuyển giao rủi ro đối với hàng hóa

trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Cụ thể:

- Chuyển rủi ro đối với hàng hóa mua bán trên đường vận chuyển theo hướng tham khảo Công ước Viên: người mua sẽ chịu rủi ro từ thời điểm hàng hóa được giao cho người chuyên chở là người đã phát hành chứng từ xác nhận hợp đồng vận chuyển. Trừ trường hợp lúc ký kết hợp đồng mua bán, người bán đã biết hoặc không thể không biết rằng hàng hóa đã bị mất mát hoặc hư hỏng mà không thông báo cho người mua;

- Kiến nghị nghiên cứu thay đổi ranh giới chuyển rủi ro từ Điều 57 đến Điều 61 LTM 2005 theo hướng phù hợp với thực tiễn thương mại quốc tế, mà cụ thể là Incoterms 2010.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật về thực hiện HĐTM cho các thương nhân nói riêng.

Doanh nghiệp cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc hiểu và nắm rõ pháp luật; chú trọng đến việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, kết hợp với công tác hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, nhằm khẳng định tầm quan trọng của việc tuân thủ pháp luật, tuân thủ hợp đồng, nhấn mạnh các nội dung về thỏa thuận, thực hiện, xử lý vi phạm hợp đồng.

Hạn chế tình trạng ký kết hợp đồng sơ sài, không quy định đầy đủ quyền, nghĩa vụ của các bên thiếu biện pháp phòng ngừa rủi ro hoặc chưa am hiểu về các chế tài và các biện pháp có thể bảo vệ mình, cũng nhưng cách vận dụng các chế tài đó,...

Thứ hai, tăng cường công tác bồi dưỡng nghiệp vụ, cũng như tăng cường sự trao đổi kinh nghiệm trong lực lượng tài phán đảm bảo xử lý đúng quy định pháp luật, hạn chế việc cơ quan xét xử cấp trên sửa, hủy, đình chỉ bản án của cơ quan cấp dưới, trong việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung và tranh chấp liên quan đến thực hiện HĐTM nói riêng.

Thứ ba, tăng cường hợp tác và học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng, thực thi pháp luật về kinh doanh thương mại nói chung và pháp luật về thực hiện HĐTM nói riêng.

KẾT LUẬN

Hoạt động thương mại đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia, vùng, lãnh thổ nào. HĐTM là hình thức pháp lý để các chủ thể giao kết, xác lập quan hệ thương mại nhằm thu lại lợi nhuận.

Để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia hợp đồng, đảm bảo việc thỏa thuận, thực hiện hợp đồng diễn ra thuận lợi, hạn chế những tranh chấp đáng tiếc, pháp luật về thực hiện HĐTM đóng vai trò hết sức quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Pháp luật về thực hiện HĐTM theo quy định của pháp luật Việt Nam được quy định trong LTM 2005, BLDS 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan về cơ bản đã tạo thành một hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động thực hiện hợp đồng thương mại. Tuy nhiên các văn bản này vẫn tồn tại những nội dung chưa phù hợp, khả thi, đặt ra yêu cầu phải có những giải pháp đồng bộ để hoàn thiện.

Tác giả mong muốn kết quả của việc nghiên cứu này ít nhiều giúp các doanh nghiệp (các thương nhân) hoạt động thương mại có cái nhìn toàn diện về các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thực hiện HĐTM để áp dụng các quy định này một cách hợp lý trong việc giao kết hợp đồng; để thực hiện hợp đồng nghiêm túc, không để xảy ra những tình huống đáng tiếc trong việc giao kết, thực hiện HĐTM.

Với thời gian và trình độ hiểu biết còn hạn chế của tác giả, luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được nhiều ý kiến chỉ dẫn, góp ý của thầy, cô giáo, các nhà khoa học, các nhà chuyên môn, của các bạn cùng nghiên cứu luật học để tác giả rút kinh nghiệm, tiếp thu nhằm hoàn thiện luận văn, cũng như lấy làm bài học phục vụ trong công việc.